

Bản án số: 193/2022/DS-PT

Ngày: 26-5-2022

"V/v tranh chấp về dân sự thừa
kế tài sản "

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Giao.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Vĩnh.
Ông Nguyễn Chí Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Đỗ Trung Đến – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 19/5/2022 và ngày 26/5/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 484/2020/TLPT-DS ngày 01 tháng 12 năm 2020, về việc “Tranh chấp về dân sự thừa kế tài sản”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 76/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 40/2022/QĐ-PT ngày 22 tháng 02 năm 2022, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 93/TB-TA ngày 21 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 191/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Võ Văn C, sinh năm 1973 (Có mặt);

Địa chỉ: Không có số nhà, Tổ A, ấp Đ, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Ông Võ Văn T, sinh năm 1976 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Không có số nhà, tổ A, ấp Đ, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Võ Văn B, sinh năm 1950 (Có mặt);

3.2. Bà Trần Thị L1, sinh năm 1957 (Vắng mặt);

3.3. Anh Võ Minh T1, sinh năm 1991 (Vắng mặt);

3.4. Anh Võ Minh T2, sinh năm 1996 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số nhà B, tổ A, ấp Đ, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Ông Võ Văn N1, sinh năm 1964 (Có mặt);

Địa chỉ: Số nhà C, đường T, phường C, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.6. Ông Võ Văn E (tên thường gọi C9 E), sinh năm 1965 (Có mặt);

3.7. Bà Hồ Thị Ánh L, sinh năm 1967 (Vắng mặt);

3.8. Anh Võ Minh L1, sinh năm 1986 (Vắng mặt);

3.9. Anh Võ N1 A, sinh năm 1991 (Vắng mặt);

3.10. Chị Phan Thị Kim N1 (Vắng mặt);

3.11. Cháu Võ Minh M1, sinh ngày 21/01/2016.

Người đại diện theo pháp luật của cháu M1: Chị Phan Thị Kim N1 và anh Võ N1 A, sinh năm 1991.

Cùng địa chỉ: Số nhà D, Tổ A, ấp Đ, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.12. Bà Võ Thị E (tên thường gọi M), sinh năm 1967 (Có mặt);

3.13. Anh Võ Văn T2, sinh năm 1993 (Vắng mặt);

3.14. Anh Lê Minh T3, sinh năm 1991 (Vắng mặt);

3.15. Chị Nguyễn Thị B3, sinh năm 1990 (Vắng mặt);

3.16. Chị Nguyễn Thị N4 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Tổ A, ấp Đ, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.17. Ông Võ Văn D2, sinh năm 1969 (Có mặt);

3.18. Bà Nguyễn Thị Thanh T4 (Tám D2), sinh năm 1973 (Có mặt);

3.19. Anh Võ Văn Q5 E, sinh năm 1997 (Vắng mặt);

3.20. Anh Võ Văn Q5, sinh năm 1994 (Vắng mặt);

3.21. Võ Thị Kim L, sinh ngày 19/7/2006.

Người đại diện theo pháp luật của Kim L: Ông Võ Văn D2, sinh năm 1969 và bà Nguyễn Thị Thanh T4, sinh năm 1973;

Cùng địa chỉ: Số nhà G, Tổ A, ấp Đ, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.22. Bà Nguyễn Thị Hồng S1, sinh năm 1979 (Vắng mặt);

3.23. Chị Võ Minh T7, sinh năm 2001 (Vắng mặt);

3.24. Võ Minh N, sinh năm 2011.

Cùng địa chỉ: Tổ A, ấp Đ, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật của Võ Minh N: Ông Võ Văn T, sinh năm 1976 và bà Nguyễn Thị Hồng S1, sinh năm 1979;

Cùng địa chỉ: Tổ A, ấp Đ, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.25. Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ: Tổ H, ấp Đ, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Võ Thùy D, sinh năm 1985. Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, thành phố C;

Địa chỉ: Phường I, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Có đơn xin vắng mặt).

3.26. Bà Văn Thị H2 (vợ anh C), sinh năm 1980 (Vắng mặt);

3.27. Anh Võ Văn Đ1, sinh năm 1999 (Vắng mặt);

3.28. Võ Thị Khánh B6, sinh ngày 10/11/2007.

Người đại diện theo pháp luật của Khánh B6: Ông Võ Văn C, sinh năm 1873 và bà Văn Thị H2, sinh năm 1980.

Cùng địa chỉ: Tổ A, ấp Đ, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.29. Chị Võ Thị Kim P (tên gọi khác Võ Thị Thu H), sinh năm 1979 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp LA, xã PA, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Ông Võ Văn T và ông Võ Văn D2 (Là bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Ông Võ Văn C, ông Võ Văn T, ông Võ Văn B, ông Võ Văn N1, bà Võ Thị E, ông Võ Văn E, ông Võ Văn D2 thống nhất trình bày:

Cụ Võ Văn C7 (chết năm 2006) và cụ Võ Thị K (chết năm 2008) có 09 người con chung gồm: Võ Văn B, Võ Văn N1, Võ Văn C9 (chết), Võ Văn E, Võ Thị M (chết lúc N1), Võ Thị E, Võ Văn D2, Võ Văn C và Võ Văn T. Cụ C7, cụ K không có con riêng, con nuôi nào khác.

Ông Võ Văn C9 (chết năm 2011) người thừa kế là chị Võ Thị Tú T, Võ Đức D8, Nguyễn Thị Thu B11, Võ Thị B H, Võ Thị Bích E, Võ Thị Bích C, Võ Minh C5.

Khi còn sống cụ C7, cụ K tạo lập được diện tích 20.754m² (đo đạc thực tế là 22.004,7m² (trong đó diện tích đất bên đò 46m²), gồm các thửa đất số 390, 388,

759, 701, 702, 389, 356, 357, 1624, 1635, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp và diện tích đất bãi bồi 231,1 m² (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); 01 căn nhà tường và tài sản trong nhà gắn liền với một phần diện tích đất nêu trên do ông D2 đang quản lý sử dụng, 01 chiếc ghe bị hư hỏng không còn sử dụng được. Cụ Võ Văn C7 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 04/3/1994, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính hiện nay do ông D2 đang quản lý. Cụ C7, cụ K chết không để lại di chúc.

Khi còn sống cụ C7, cụ K đã hiến diện tích 46m² đất làm bến đò và đã nhận số tiền 800.000 đồng tiền trà bánh của Ủy ban nhân dân xã T. Hiện nay Ủy ban nhân dân xã T đang quản lý, không tranh chấp yêu cầu chia thừa kế diện tích đất này, đồng ý ủy ban nhân dân xã T tiếp tục quản lý, sử dụng, không yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết.

Đối với diện tích 231,1m đất bãi bồi, hiện ông T đang quản lý, sử dụng. Các đương sự thống nhất không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

01 chiếc ghe thống nhất không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông C, T, B, N1, bà E, ông E và ông D2 thống nhất phần nhà và tài sản trong nhà của cụ C7 và cụ K do ông D2 đang quản lý, không có tranh chấp yêu cầu chia thừa kế và đồng ý ông D2 được tiếp tục sử dụng.

Các đương sự thống nhất không yêu cầu người nhận thừa kế diện tích đất nhiều hơn trả giá trị chênh lệch cho người nhận thừa kế diện tích đất ít hơn.

Đồng thời, thống nhất sử dụng một phần diện tích đất của cụ C7, cụ K (sau khi trừ diện tích đất bà E được hưởng) là khu mộ sử dụng chung cho tất cả các anh chị E. Bên cạnh đó, thống nhất chị T, anh D8, bà B11, chị H, chị E, chị Chi và anh C5 không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và không có tranh chấp với hàng thừa kế của ông Võ Văn C9.

Theo đơn khởi kiện, khởi kiện bổ sung ông Cg, ông T, ông N1, ông B, bà E, ông D2 và bà S1 yêu cầu cụ thể như sau:

Ông Võ Văn C yêu cầu được hưởng thừa kế:

- Diện tích 907,5m² (đo đạc thực tế, trừ nhà hiện trạng của ông T, bà S1 diện tích 11.9m²), thuộc một phần thửa số 388, 389, 390, tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 08, tờ bản đồ số 9), hiện ông C đang quản lý và sử dụng. Gắn liền với đất ông C, bà H2 xây dựng 01 căn nhà kiên cố.

- Khi còn sống cụ C7, cụ K có nói cho ông C, ông T mỗi người được ½ diện tích thửa 1624. Do đó, ông C yêu cầu ông T chia thừa kế diện tích đất thuộc thửa 1624 (đối ứng thửa mới 1448 tờ bản đồ số 01 và thửa số 10, tờ bản đồ số 09), diện

tích 3.148,5m² (trong đó có phần đất bãi bồi diện tích 231,1m²). Trên phần đất tranh chấp này có 39 cây xoài lớn, 05 cây xoài N1, 01 cây mít và đường ống nước tưới. Ông C đồng ý trả giá trị cho ông T theo định giá là 67.500.000 đồng và yêu cầu ông T di dời đường ống nước (tưới) ra khỏi phần đất. Ông C tự nguyện hỗ trợ tiền bồi đắp cho ông T 5.000.000 đồng. Đối với 130 cây cam ông T trồng năm 2016 sau khi phát sinh tranh chấp yêu cầu ông T tự đốn, di dời.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông T yêu cầu được đổi thửa 1624, diện tích 2.917m² (không tính phần đất bãi bồi) thành thửa 759 diện tích 3051m², ông C đồng ý nhận đất và đồng ý trả giá trị cây trồng theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và giá Hội đồng định giá đã định cùng ngày 17/7/2019 và tự nguyện trả công sức bồi đắp, cải tạo đất cho ông T, bà S1 số tiền 67.000.000 đồng. Không đồng ý bồi thường công sức cải tạo, bồi đắp đất giá 250.000.000 đồng/1000m² theo yêu cầu của ông T, bà S1.

Ông C đồng ý bà E được sử dụng diện tích bằng với diện tích đất nền nhà bà E đang sử dụng, không đồng ý bà E được sử dụng diện tích 301,4m², phần đất còn lại đồng ý làm khu mộ, tất cả anh chị E cùng sử dụng và đứng tên chung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Võ Văn T yêu cầu được hưởng thừa kế:

Diện tích 796,8m² (đo đạc thực tế, trong đó có một phần nhà hiện trạng 11.9m²) thuộc một phần thửa 388, 389, 390 tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 08, tờ bản đồ số 9). Đối với phần căn nhà ông B lấn qua đất ông T yêu cầu có diện tích 02m² trong phạm vi các mốc N – M - L và K, ông T không tranh chấp với hộ ông B, đồng ý cho hộ ông B được tiếp tục sử dụng, khi nào có yêu cầu hộ ông B di dời nhà sẽ tự thỏa thuận với ông B.

Diện tích 2917,4m² (đo đạc thực tế) thuộc thửa 1624, tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 1448, tờ bản đồ số 01 và một phần thửa số 10 tờ bản đồ số 9), hiện nay ông T đang quản lý, sử dụng.

Ông T, bà S1 tự nguyện liên đới trách nhiệm giao cho ông N1 diện tích đất 1.771m², thuộc một phần thửa 759, tờ bản đồ số 01 và yêu cầu ông N1 phải trả cho anh T, chị S1 giá trị công sức bồi đắp, cải tạo phần đất trong suốt 23 năm thành tiền là 50.000.000 đồng, giá trị cây trồng trên đất (1.350.000.000 đồng + 68.300.000 đồng) tổng thành tiền 1.468.300.000 đồng.

Ông T, bà S1 tự nguyện liên đới trách nhiệm giao cho một phần đất thửa 1624, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.917m² (không tính phần đất bãi bồi diện tích 231,1m²) cho ông C và yêu cầu ông C phải trả cho ông T, bà S1 giá trị công sức bồi đắp, cải tạo phần đất trong suốt 23 năm thành tiền là 50.000.000 đồng, giá trị

cây trồng trên đất (890.000.000 đồng + 408.750.000 đồng), tổng thành tiền 1.348.750.000 đồng.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông T, bà S1 thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu được đổi phần đất giao cho ông C ở thửa 1624 thành thửa 759 diện tích 3.051 m². Lý do yêu cầu đổi đất là vì giữa ông T và ông N1 có sự mâu thuẫn không thể canh tác đất chung được, nếu ông N1 và ông C canh tác đất chung thửa 759 sẽ thuận tiện hơn. Đối với phần tiền công sức bồi đắp, cải tạo đất ông T, bà S1 yêu cầu ông C, ông N1 trả số tiền 250.000.000 đồng/1000m² nhân với diện tích đất mỗi người được chia trả cho ông T, bà S1, về giá trị cây trồng trên đất thửa 759 giao cho ông N1 và ông C, ông T, bà S1 yêu cầu trả giá trị cây xoài theo giá Hội đồng định giá đã định. Còn dừa, măng cầu và sung không yêu cầu trả giá trị cây. Ông T, bà S1 không yêu cầu ông N1, ông C trả giá trị đường ống nước tưới tiêu trên đất, tự tháo dỡ di dời để giao đất.

Đối với phần diện tích đất khu mộ không có ý kiến, không tranh chấp, không yêu cầu được đứng tên chung với các anh chị E khác. Ông T đồng ý cá nhân ông D2 được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với đất bãi bồi diện tích 231,1 m² ông T, bà S1 không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi nào Ủy ban nhân dân xã T có yêu cầu hoặc tranh chấp thì ông T, bà S1 sẽ tự thỏa thuận giải quyết thành vụ án khác.

Ông T không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà E.

Anh Võ Văn B yêu cầu hưởng thừa kế:

Diện tích 717,1 m² (đo đạc thực tế) thuộc một phần thửa 388, 389, 390, tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 08, tờ bản đồ số 9) và diện tích 2.565,9m² (đo đạc thực tế) thuộc một phần thửa 356, 357, tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 1196, tờ bản đồ số 1). Tổng diện tích là 3.283m², hiện ông B đang sử dụng đất để cất nhà ở và trồng cây.

Đối với một phần căn nhà của ông B cất lán qua phần đất của ông T được sử dụng diện tích 02m² (trong phạm vi các mốc N - M - L và K) thì ông B và các thành viên trong hộ ông B không có tranh chấp và đồng ý di dời nhà trả đất nếu ông T có yêu cầu. Đối với một phần căn nhà của ông E cất lán qua phần đất của ông B diện tích 0,5m², ông B không tranh chấp với ông E, đồng ý hộ ông E được tiếp tục sử dụng nhà, khi nào có yêu cầu sẽ tự thỏa thuận với ông E.

Ông B thống nhất yêu cầu khởi kiện của bà E, đồng ý bà E được sử dụng diện tích 301,4m². Đối với phần diện tích 384,1 m² đất khu mộ không tranh chấp yêu cầu chia thừa kế và đồng ý tất cả các anh E cùng sử dụng, cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Võ Văn N1 yêu cầu được hưởng thừa kế:

Diện tích $913,3\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 356, 357, tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 1196, tờ bản đồ số 1), hiện nay ông N1 đang quản lý, sử dụng trồng cây.

Diện tích $122,2\text{m}^2$ đất giáp bến đò (đo đạc thực tế) thuộc 01 phần thửa số 388, 389, 390, tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 08, tờ bản đồ số 9).

Yêu cầu ông Võ Văn D2 chia diện tích 268m^2 , thuộc một phần thửa 701, tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 1281, tờ bản đồ số 01) do ông D2 đang quản lý, trên phần đất có 01 cây dừa, 12 cây xoài lớn và 01 hàng rào cột bê tông, khung hàn lưới B40 cao 1,2m, xây gạch cao 50cm, chiều dài 11,23m và nhà chứa củi. Ông N1 đồng ý trả giá trị cây trồng và hàng rào cho ông D2 theo giá do Hội đồng định giá đã định.

Yêu cầu ông Võ Văn T chia diện tích đất 1.771m^2 , thuộc một phần thửa 759, tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 1028, tờ bản đồ số 01), hiện nay ông T, bà S1 đang quản lý, sử dụng trồng cây. Ông N1 đồng ý trả lại giá trị công sức bồi đắp, cải tạo đất và tiền giá trị cây trồng trên đất cho ông T cụ thể: Tổng cộng giá trị cây trồng là: 83.610.000 đồng. Phần đất bồi đắp là 15.278.500 đồng. Tổng cộng tiền cây trồng và tiền đất bồi đắp là 98.885.500 đồng.

Tại phiên tòa, ông N1 đồng ý trả giá trị cây trồng theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và kết quả định giá của Hội đồng đã định cùng ngày 17/7/2019 và tự nguyện trả công sức bồi đắp, cải tạo đất cho ông T, bà S1 số tiền 50.000.000 đồng. Đối với cây trồng và vật kiến trúc trên diện tích 268m^2 , ông D2, bà T4 không có yêu cầu trả giá trị nên ông N1 không tự nguyện trả giá trị.

Đối với yêu cầu của bà E được sử dụng diện tích $301,4\text{m}^2$, ông N1 không đồng ý, chỉ đồng ý bà E được sử dụng diện tích đất nền nhà hiện nay bà E đang sử dụng. Phần diện tích đất $384,1\text{m}^2$ ông N1 đồng ý làm đất khu mộ, không tranh chấp chia thừa kế và đồng ý tất cả các anh E cùng sử dụng, đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà Võ Thị E yêu cầu được hưởng thừa kế:

Diện tích $301,4\text{m}^2$ (đo đạc thực tế) thuộc một phần thửa 702, tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa 1270, tờ bản đồ số 01), hiện bà E đang quản lý, sử dụng. Trên diện tích đất này ông D2 đã đốn hết xoài, hiện nay không có cây trồng nào của ông D2, bà T4.

Diện tích $1.236,8\text{m}^2$ (đo đạc thực tế), thuộc một phần thửa 356, 357, tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa 1196, tờ bản đồ số 01).

Bà E đồng ý sử dụng diện tích 384,1m² thuộc một phần thửa 702, tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa 1270, tờ bản đồ số 01) không tranh chấp yêu cầu chia thừa kế, thống nhất sử dụng diện tích đất này làm khu mộ sử dụng chung và tất cả các anh, E cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trên đất khu mộ, bà E có xây hồ nước (không còn sử dụng) và nhà tạm (chứa củi) do cá nhân bà E đang quản lý, sử dụng. Bà E tự nguyện tháo dỡ, di dời hồ nước, nhà tạm (chứa củi) để giao lại đất khu mộ cho các anh E sử dụng, không yêu cầu bồi thường và không yêu cầu Tòa án xét giải quyết.

Ông Võ Văn D2 yêu cầu được hưởng thừa kế:

Diện tích 1.956,4m² (đo đạc thực tế) thuộc thửa 1635, tờ bản đồ số 01, (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 1433, tờ bản đồ số 01);

Diện tích 1.117m² (đo đạc thực tế) thuộc một phần thửa 388, 389, 390, tờ bản đồ số 01, (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 08, tờ bản đồ số 9).

Diện tích 644,4m² (đo đạc thực tế) thuộc một phần thửa 701, tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 1281, tờ bản đồ số 01), trên phần đất này có căn nhà, nhà chứa củi và tài sản khác do cha mẹ để lại.

Cả ba phần đất này hiện nay ông D2 đang quản lý, sử dụng.

Không đồng ý giao diện tích 268m² thuộc một phần thửa 701 theo yêu cầu của ông N1. Trường hợp Tòa án giao đất cho ông N1 sử dụng, ông D2, bà T4, anh Q5, Q5 E và chị Liên sẽ tự tháo dỡ, dỡ, di dời cây trồng, vật kiến trúc trên đất để giao đất cho ông N1, không yêu cầu ông N1 trả giá trị cây trồng, vật kiến trúc. Đối với nhà củi của cụ C7, cụ K không có ý kiến.

Đồng ý bà E được sử dụng diện tích đất nền nhà theo hiện trạng bà E đang sử dụng thuộc một phần thửa 702, không đồng ý bà E được sử dụng diện tích 301,4m² theo yêu cầu của bà E. Đối với 04 cây xoài trên diện tích đất bà E yêu cầu không còn nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với phần diện tích đất khu mộ, ông D2 không tranh chấp yêu cầu chia thừa kế, yêu cầu được đứng tên cá nhân, không đồng ý tất cả các anh E cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Võ Văn E đang sử dụng diện tích 639,7m² (đo đạc thực tế) thuộc một phần thửa 388, 389, 390, tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 08, tờ bản đồ số 9) và diện tích là 1.916,7m² thuộc một phần thửa 356, 357 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 1196, tờ bản đồ số 1). Tổng cộng

diện tích 2.566,4m². Ông E không khởi kiện yêu cầu chia thừa kế diện tích đang quản lý sử dụng, không tranh chấp thừa kế với các đương sự khác.

Tại phiên tòa, ông E không yêu cầu khởi kiện chia thừa kế, không đồng ý nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần đất này, vì các anh E khác không có tranh chấp diện tích đất với ông và ông cũng không tranh chấp yêu cầu chia thừa kế với các anh chị E khác. Ông E yêu cầu được tiếp tục quản lý, sử dụng đất và được chia thừa kế diện tích đất nêu trên.

Ông E thống nhất yêu cầu khởi kiện của bà E được chia diện tích 301,4m², phần diện tích còn lại làm đất khu mộ để các anh chị E sử dụng chung nhưng ông E không yêu cầu được đứng tên chung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ai đứng tên cũng được.

Ông C, T, B, N1, bà E và ông D2 đồng ý chia cho ông E được sử dụng phần đất diện tích 2.566,4m² và không có tranh chấp chia thừa kế với ông E.

Ủy ban nhân dân xã T có ông Nguyễn Minh Trung là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ủy ban nhân dân xã T đang quản lý diện tích 46m² đất bến đò do cụ C7 hiến năm 2000 và đã hỗ trợ cho cụ C7 800.000 đồng, không có bồi thường đất nên không có tranh chấp với các đương sự khác trong vụ án. Đối với diện tích đất 231,1m² đất bãi bồi hiện nay ông T, bà S1 đang quản lý sử dụng, Ủy ban nhân dân xã T sẽ tự thỏa thuận với ông T, bà S1, không có tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Nguyễn Thị Hồng S1 trình bày: Bà S1 thống nhất lời trình bày và yêu cầu của ông T.

Bà Nguyễn Thị Thanh T4 trình bày: Bà T4 thống nhất lời trình bày và yêu cầu của ông D2.

Bà Văn Thị H2 trình bày: Bà H2 thống nhất lời trình bày của ông C.

Chị Võ Thị Khánh B6 (có ông C, bà H2 là người đại diện theo pháp luật) trình bày: Thống nhất lời trình bày và yêu cầu của ông C.

Bà Hồ Thị Ánh L trình bày: Bà L thống nhất lời trình bày và yêu cầu của ông E.

Anh Võ Văn Q5, Võ Văn Q5 E, chị Võ Thị Kim L (có ông D2, bà T4 là người đại diện theo pháp luật) trình bày: Thống nhất lời trình bày và yêu cầu của ông D2.

Anh Võ Minh N (có ông T, bà S1 là người đại diện theo pháp luật) trình bày: Thống nhất lời trình bày và yêu cầu của ông T, bà S1.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 76/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 và Quyết định sửa chữa bổ sung bản án sơ thẩm số: 34/2020/QĐ-SCBSBA ngày 03/11/2020 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp quyết định:

Áp dụng Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 623, Điều 651 Bộ luật dân sự;

Áp dụng các Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Võ Văn C, ông Võ Văn T, ông Võ Văn B, ông Võ Văn N1, bà Võ Thị E, ông Võ Văn D2.

[1] Ông Võ Văn C được hưởng thừa kế:

- Diện tích 907,5m² (đo đạc thực tế), trong đó có 57,14m² đất thổ và 850,36m² đất lâu năm thuộc một phần thửa số 388, 389, 390, tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 08, tờ bản đồ số 9) trong phạm vi các mốc 3 - mốc G - mốc F - mốc E - mốc D - mốc 8 - mốc 8A - mốc 7A - mốc 7 - mốc 4 - mốc 4A về mốc 3 theo Sơ đồ mốc ngày 20/5/2015 và Bản đồ đo đạc bổ sung ngày 10/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, hiện ông C đang quản lý và sử dụng.

- Ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị Hồng S1 tự nguyện liên đới trách nhiệm giao cho ông Võ Văn C diện tích 3051m² đất lâu năm (đo đạc thực tế) thuộc một phần thửa 759, tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 1028, tờ bản đồ số 01) trong phạm vi các mốc 5 - mốc 6 - mốc A - mốc B - mốc 4 - mốc 1 về mốc 5 theo Sơ đồ mốc ngày 20/5/2015 và Bản đồ đo đạc bổ sung ngày 10/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp và các cây trồng gắn liền với đất gồm 70 cây xoài loại A, 35 cây xoài loại B, 76 cây xoài loại C, 08 cây xoài loại D, 06 cây măng cầu và 01 cây dừa.

- Ông Võ Văn C tự nguyện trả cho ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị Hồng S1 giá trị cây xoài số tiền 164.190.000 đồng và công sức cải tạo, bồi đắp đất số tiền 67.000.000 đồng, tổng cộng là 231.190.000 đồng.

[2] Ông Võ Văn T được hưởng thừa kế:

- Diện tích 796,8m² (đo đạc thực tế) trong đó có 57,14m² đất thổ và 739,66m² đất lâu năm thuộc một phần thửa 388, 389, 390 tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 08, tờ bản đồ số 9) trong phạm vi các mốc 2A - mốc 2 - mốc N - mốc K - mốc 9 - mốc 9A - mốc 8A - mốc 8 - mốc D - mốc E - mốc F - mốc G - mốc 3 về mốc 2A theo Sơ đồ mốc ngày 20/5/2015 và Bản đồ đo

đặc bổ sung ngày 10/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, hiện ông T đang quản lý và sử dụng.

- Diện tích 2917,4m² đất lâu năm (đo đạc thực tế) thuộc một phần thửa 1624, tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 1448, tờ bản đồ số 01 và một phần thửa số 10 tờ bản đồ số 9) trong phạm vi các mốc 5 - mốc 6 - mốc D - mốc E - mốc F - mốc C - mốc 2 về mốc 5 theo Sơ đồ mốc ngày 31/12/2014 và Bản đồ đo đạc ngày 29/9/2015 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, hiện nay ông T đang quản lý sử dụng.

[3] Ông Võ Văn B được hưởng thừa kế:

- Diện tích 717,1m² (đo đạc thực tế) trong đó có 57,14m² đất thổ và 659,96m² đất lâu năm thuộc một phần thửa 388, 389, 390, tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 08, tờ bản đồ số 9) trong phạm vi các mốc 1 - mốc C - mốc A - mốc 10 - mốc 10A - mốc 9A - mốc 9 - mốc K - mốc N - mốc 2 - mốc 2A về mốc 1 theo Sơ đồ mốc ngày 20/5/2015 và Bản đồ đo đạc bổ sung ngày 10/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, hiện ông B đang quản lý và sử dụng.

- Diện tích 2565,9m² đất lâu năm (đo đạc thực tế) thuộc một phần thửa 356, 357, tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 1196, tờ bản đồ số 01) trong phạm vi các mốc 5 - mốc 4 - mốc 3 - mốc 8 - mốc 7 - mốc 6 về mốc 5 theo Sơ đồ mốc ngày 20/5/2015 và Bản đồ đo đạc ngày 09/9/2015 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, hiện ông B đang quản lý và sử dụng.

[4] Ông Võ Văn N1 được hưởng thừa kế:

- Diện tích 122,2m² (đo đạc thực tế) trong đó có 57,14m² đất thổ và 65m² đất lâu năm thuộc 01 phần thửa số 388, 389, 390, tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 08, tờ bản đồ số 9) trong phạm vi các mốc MA4 - MA5 - MA6 - MA7 - MA8 - MA9 - MA10 - MA1 - MA2 - MA3 về MA4 theo Sơ đồ mốc ngày 20/5/2015 và Bản đồ đo đạc bổ sung ngày 10/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, hiện ông N1 đang quản lý và sử dụng.

- Diện tích 913,3m² đất lâu năm (đo đạc thực tế) thuộc một phần thửa 356, 357, tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 1196, tờ bản đồ số 1) trong phạm vi các mốc 1 - mốc A' - mốc B' - mốc 11 về mốc 1 theo Sơ đồ mốc ngày 20/5/2015 và Bản đồ đo đạc ngày 09/9/2015 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, hiện ông N1 đang quản lý và sử dụng.

- Buộc ông Võ Văn D2, bà Nguyễn Thị Thanh T4, anh Võ Văn Q5, anh Võ Văn Q5 E và chị Võ Thị Kim L (có ông D2, bà T4 là người đại diện theo pháp luật) liên đới trách nhiệm giao cho ông Võ Văn N1 sử dụng diện tích 268m² đất lâu năm, thuộc một phần thửa 701, tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 1281, tờ bản đồ số 01) trong phạm vi các mốc MD - ME - mốc 9 - mốc A - mốc 12 - mốc 11 về mốc 8 theo Sơ đồ mốc bổ sung ngày 10/8/2020 và Bản đồ đo đạc bổ sung ngày 10/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc ông Võ Văn D2, bà Nguyễn Thị Thanh T4, anh Võ Văn Q5, anh Võ Văn Q5 E và chị Võ Thị Kim L (có ông D2, bà T4 là người đại diện theo pháp luật) liên đới trách nhiệm tháo dỡ, đốn, di dời tất cả cây trồng và vật kiến trúc trên diện tích 268m² đất lâu năm, thuộc một phần thửa 701, tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 1281, tờ bản đồ số 01) gồm: 12 cây xoài, 01 cây dừa, 01 hàng rào (kết cấu cột bê tông, khung hàn lưới B40 cao 1,2m, xây gạch cao 50cm, chiều dài 11,23m) và một nhà cũ diện tích 13m² (trong phạm vi các mốc MD - ME - MB - MC) để giao đất cho ông Võ Văn N1 sử dụng.

- Ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị Hồng S1 tự nguyện liên đới trách nhiệm giao cho ông Võ Văn N1 diện tích đất 1771m² (đo đạc thực tế), thuộc một phần thửa 759, tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 1028, tờ bản đồ số 01) trong phạm vi các mốc 2 - mốc 3 - mốc A - mốc 6 - mốc 5 về mốc 2 theo Sơ đồ mốc ngày 20/5/2015 và Bản đồ đo đạc bổ sung ngày 10/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp và các cây trồng gắn liền với đất gồm: 30 cây xoài loại A, 31 cây xoài loại B, 29 cây xoài loại C, 01 cây dừa, 01 cây măng cầu, 01 cây sung.

- Ông Võ Văn N1 tự nguyện trả cho ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị Hồng S1 giá trị cây xoài số tiền 78.510.000 đồng và công sức cải tạo, bồi đắp đất 50.000.000 đồng, tổng cộng là 128.510.000 đồng.

[5] Bà Võ Thị E được hưởng thừa kế:

- Diện tích 301,4m² đất lâu năm (đo đạc thực tế) thuộc một phần thửa 702, tờ bản đồ số 1 (tương ứng thửa 1270, tờ bản đồ số 1 bản đồ địa chính chính quy) trong phạm vi các mốc 2A - mốc 13 - MA3 - MA6 - mốc 14 - mốc 15 - mốc 1 - mốc 2 về mốc 2A theo Sơ đồ mốc bổ sung ngày 10/8/2020 và Bản đồ đo đạc bổ sung ngày 10/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, hiện bà E đang quản lý, sử dụng.

- Diện tích 1236,8m² đất lâu năm (đo đạc thực tế) thuộc một phần thửa 356, 357, tờ bản đồ số 1 (tương ứng thửa 1196, tờ bản đồ số 1 bản đồ địa chính chính quy) trong phạm vi các mốc 3 - mốc 2 - mốc 9 - mốc 8 về mốc 3 theo Sơ đồ mốc

ngày 20/5/2015 và Bản đồ đo đạc ngày 09/9/2015 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, hiện bà E đang quản lý và sử dụng.

[6] Ông Võ Văn D2 được hưởng thừa kế:

- Diện tích 1117m² (đo đạc thực tế) trong đó có 57,14m² đất thổ và 1059,86m² đất lâu năm thuộc một phần thửa 388, 389, 390, tờ bản đồ số 01, (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 08, tờ bản đồ số 9) trong phạm vi các mốc 4A - mốc 4 - mốc 7 - mốc 7A - mốc 6A - mốc 6 - mốc 5 - mốc 5A về mốc 4A theo Sơ đồ mốc ngày 20/5/2015 và Bản đồ đo đạc bổ sung ngày 10/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, hiện ông D2 đang quản lý và sử dụng.

- Diện tích 1956,4m² đất lâu năm (đo đạc thực tế) thuộc thửa 1635, tờ bản đồ số 01, (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 1433, tờ bản đồ số 01) trong phạm vi các mốc 4 - mốc 5 - mốc 2 - mốc 3 về mốc 4 theo Sơ đồ mốc ngày 31/12/2014 và Bản đồ đo đạc ngày 29/9/2015 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, hiện nay ông D2 đang quản lý sử dụng.

- Diện tích 376,4m² đất lâu năm (đo đạc thực tế) thuộc một phần thửa 701, tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 1281, tờ bản đồ số 01) trong phạm vi các mốc 11- mốc 12 - mốc A - mốc 10 - mốc 7 về mốc 11 theo Sơ đồ mốc bổ sung và Bản đồ đo đạc bổ sung ngày 10/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, hiện ông D2 đang quản lý, sử dụng.

[7] Ông Võ Văn B, ông Võ Văn N1, ông Võ Văn E, bà Võ Thị E, ông Võ Văn D2, ông Võ Văn C và ông Võ Văn T được quản lý, sử dụng chung phần đất khu mộ diện tích 384,1m² thuộc một phần thửa 702 (tương ứng thửa 1270 bản đồ địa chính chính quy), tờ bản đồ số 1 trong phạm vi các mốc mốc 4 - mốc 5 - MA5 - mốc 6 - mốc 14 - MA6 - MA3 - mốc 13 - mốc 2A - mốc 3 về mốc 4 theo Sơ đồ mốc bổ sung ngày 10/8/2020 và Bản đồ đo đạc bổ sung ngày 10/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Võ Thị E tự nguyện tháo dỡ, di dời hồ nước diện tích 28,8m² (trong phạm vi các mốc MA4 - MA5 - MA6 - MA3 về MA4) và nhà tạm (chứa củi, khung gỗ tạp, vách tol, mái tol tipro xi măng) diện tích 10,4m² để giao lại đất khu mộ cho các ông Võ Văn B, ông Võ Văn N1, ông Võ Văn E, bà Võ Thị E, ông Võ Văn D2, ông Võ Văn C và ông Võ Văn T quản lý, sử dụng chung.

[8] Ông Võ Văn B, ông Võ Văn N1, bà Võ Thị E, ông Võ Văn D2, ông Võ Văn C và ông Võ Văn T được đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ

tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích được chia nêu trên theo quy định của pháp luật.

Ông Võ Văn B, ông Võ Văn N1, bà Võ Thị E, ông Võ Văn C được đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký đứng tên chung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích khu mộ theo quy định.

[9] Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền chưa thi hành, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

(Kèm theo sơ đồ mốc các ngày 31/12/2014, 20/5/2015, Sơ đồ mốc bổ sung ngày 10/8/2020, Bản đồ đo đạc các ngày 09/9/2015, 29/9/2015, Bản đồ đo đạc bổ sung ngày 10/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17/7/2019, 12/3/2020 và ngày 08/5/2020 của Tòa án).

[10] Án phí dân sự sơ thẩm:

[10.1] Ông Võ Văn C phải chịu 28.720.000 đồng N4ng được khấu trừ vào số tiền ông C đã nộp tạm ứng án phí số tiền 9.024.000 đồng theo các Biên lai thu số 025716 ngày 28/8/2014; Biên lai thu số 034846 ngày 18/8/2015; Biên lai thu số 07929 ngày 27/9/2016, Biên lai thu số 08261 ngày 29/3/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Ông C còn phải nộp tiếp số tiền 19.696.000 đồng.

[10.2] Ông Võ Văn T phải chịu 18.296.000 đồng, bà Nguyễn Thị Hồng S1 phải chịu 22.327.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền ông T, bà S1 đã nộp tạm ứng án phí 51.749.000 đồng theo các Biên lai thu số 13328 ngày 14/4/2017 và Biên lai thu số 16783 ngày 07/7/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Ông T, bà S1 được nhận lại số tiền chênh lệch 11.126.000 đồng.

[10.3] Bà Võ Thị E phải chịu số tiền 7.191.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền bà E nộp tạm ứng án phí 4.607.000 đồng theo các Biên lai thu số 031001 ngày 01/4/2015 và Biên lai thu số 039752 ngày 17/12/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Bà E còn phải nộp tiếp số tiền 2.584.000 đồng.

[10.4] Ông Võ Văn N1 phải chịu 21.324.000 đồng N4ng được khấu trừ vào số tiền ông N1 nộp tạm ứng án phí 7.655.000 đồng theo các Biên lai thu số 16781 ngày 07/7/2017; Biên lai thu số 039907 ngày 19/02/2015; Biên lai thu số 030986 ngày 24/3/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Ông N1 còn phải nộp tiếp 13.669.000 đồng.

[10.5] Ông Võ Văn D2 phải chịu 17.060.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền ông D2 nộp tạm ứng án phí 6.885.000 đồng theo Biên lai thu số 16784 ngày 07/7/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Ông D2 còn phải nộp tiếp số tiền 10.175.000 đồng.

[10.6] Trả lại cho ông Võ Văn B số tiền nộp tạm ứng án phí 7.471.000 đồng theo Biên lai thu số 031005 ngày 02/4/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

[11] Chi phí xE xét thẩm định tại chỗ và định giá:

[11.1] Ông Võ Văn C phải chịu số tiền 4.031.500 đồng, trừ số tiền 4.450.000 đồng ông C đã nộp tạm ứng và đã chi xong. Ông C được nhận lại số tiền chênh lệch 418.500 đồng.

[11.2] Ông Võ Văn T phải chịu số tiền 4.031.500 đồng, trừ số tiền 3.100.000 đồng ông T đã nộp tạm ứng và đã chi xong. Ông T còn phải nộp tiếp số tiền 931.500 đồng.

[11.3] Ông Võ Văn B phải chịu số tiền 4.031.500 đồng, trừ số tiền 9.817.000 đồng ông B đã nộp tạm ứng và đã chi xong. Ông B được nhận lại số tiền chênh lệch 5.785.500 đồng.

[11.4] Ông Võ Văn N1 phải chịu số tiền 4.031.500 đồng, trừ số tiền 2.804.000 đồng ông N1 đã nộp tạm ứng và đã chi xong. Ông N1 còn phải nộp tiếp số tiền 1.227.500 đồng.

[11.5] Bà Võ Thị E phải chịu số tiền 4.031.500 đồng, trừ số tiền 4.018.000 đồng bà E đã nộp tạm ứng và đã chi xong. Bà E còn phải nộp tiếp số tiền 13.500 đồng.

[11.6] Ông Võ Văn D2 phải chịu số tiền 4.031.500 đồng.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá do các đương sự Võ Văn T, Võ Văn N1, Võ Thị E và Võ Văn D2 nộp được trả lại cho ông Võ Văn B và ông Võ Văn C.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15 tháng 10 năm 2020, bị đơn ông Võ Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn D2 kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm đã xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn D2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Võ Văn C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn B, ông Võ Văn N1, bà Võ Thị E thống nhất theo bản án sơ thẩm đã xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về vụ án như sau:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của Võ Văn D2; Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 76/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Đối với kháng cáo của ông Võ Văn T đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ kháng cáo của ông Võ Văn T, vì ông T là người kháng cáo đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do là xem như từ bỏ việc kháng cáo. Về án phí và chi phí tố tụng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến phát biểu của vị Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết và xét xử vụ án đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định.

[2] Theo nội dung kháng cáo cũng như tại phiên tòa phúc thẩm thì ông Võ Văn D2 trình bày kháng cáo là không đồng ý giao cho ông Võ Văn N1 sử dụng diện tích 268m² đất lâu năm, thuộc một phần thửa 701, tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 1281, tờ bản đồ số 01) trong phạm vi các mốc mốc 8 - MD - ME - mốc 9 - mốc A - mốc 12 - mốc 11 về mốc 8 theo Sơ đồ mốc bổ sung ngày 10/8/2020 và Bản đồ đo đạc bổ sung ngày 10/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Ông Võ Văn D2 yêu cầu được tiếp tục sử dụng diện tích 268m² đất lâu năm, thuộc một phần thửa 701, tờ bản đồ số 01 trên, vì ông D2 cho rằng diện tích 268m² đất lâu năm trên là của cha mẹ ông D2 tên Võ Văn C7 và Võ Thị K cho ông D2.

[3] Xét qua nội dung kháng cáo cũng N4 lời trình bày yêu cầu của ông Võ Văn D2 là không có căn cứ nên không được chấp nhận kháng cáo của ông D2, bởi lẽ: Trong quá trình thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm thì ông D2 không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh ông Võ Văn C7 và bà Võ Thị K (cha mẹ ông D2) cho ông D2 diện tích 268m² đất lâu năm trên mà diện tích 268m² đất lâu năm trên là di sản thừa kế của ông Võ Văn C7 và bà Võ Thị K (cha mẹ ông D2) để lại và Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc hộ ông Võ Văn D2 giao cho ông Võ Văn N1 được hưởng thừa kế đối với diện tích 268m² đất lâu năm trên là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn D2.

[4] Đối với kháng cáo của ông Võ Văn T và ông T đã được Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập hợp lệ lần thứ hai để xét xử nhưng vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông toàn là hoàn toàn phù hợp với khoản 5 Điều 308 và khoản 2 Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn D2 và giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 76/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố C đã xét xử là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại phiên tòa phúc thẩm là hoàn toàn có cơ sở và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[7] Về án phí:

- Ông Võ Văn D2 không được chấp nhận kháng cáo nên ông D2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

- Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Võ Văn T nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[8] Các phần khác tại phần quyết định của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 147; Điều 148 và khoản 1, khoản 5 Điều Điều 308; khoản 2 Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử

dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn D2.
2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 76/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.
3. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Võ Văn T.
4. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Võ Văn C, ông Võ Văn T, ông Võ Văn B, ông Võ Văn N1, bà Võ Thị E, ông Võ Văn D2.

4.1. Ông Võ Văn C được hưởng thừa kế:

- Diện tích 907,5m² (đo đạc thực tế), trong đó có 57,14m² đất thổ và 850,36m² đất lâu năm thuộc một phần thửa số 388, 389, 390, tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 08, tờ bản đồ số 9) trong phạm vi các mốc 3 - mốc G - mốc F - mốc E - mốc D - mốc 8 - mốc 8A - mốc 7A - mốc 7 - mốc 4 - mốc 4A về mốc 3 theo Sơ đồ mốc ngày 20/5/2015 và Bản đồ đo đạc bổ sung ngày 10/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, hiện ông C đang quản lý và sử dụng.

- Ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị Hồng S1 tự nguyện liên đới trách nhiệm giao cho ông Võ Văn C hưởng, sử dụng diện tích 3051m² đất lâu năm (đo đạc thực tế) thuộc một phần thửa 759, tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 1028, tờ bản đồ số 01) trong phạm vi các mốc 5 - mốc 6 - mốc A - mốc B - mốc 4 - mốc 1 về mốc 5 theo Sơ đồ mốc ngày 20/5/2015 và Bản đồ đo đạc bổ sung ngày 10/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp và các cây trồng gắn liền với đất gồm: 70 cây xoài loại A, 35 cây xoài loại B, 76 cây xoài loại C, 08 cây xoài loại D, 06 cây măng cầu và 01 cây dừa.

- Ông Võ Văn C tự nguyện trả cho ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị Hồng S1 giá trị cây xoài số tiền là 164.190.000 đồng và công sức cải tạo, bồi đắp đất số tiền là 67.000.000 đồng, tổng cộng là 231.190.000 đồng.

4.2. Ông Võ Văn T được hưởng thừa kế:

- Diện tích 796,8m² (đo đạc thực tế) trong đó có 57,14m² đất thổ và 739,66m² đất lâu năm thuộc một phần thửa 388, 389, 390 tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 08, tờ bản đồ số 9) trong phạm vi các mốc 2A - mốc 2 - mốc N - mốc K - mốc 9 - mốc 9A - mốc 8A - mốc 8 - mốc D - mốc E - mốc F - mốc G - mốc 3 về mốc 2A theo Sơ đồ mốc ngày 20/5/2015 và Bản đồ đo

đặc bổ sung ngày 10/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, hiện ông T đang quản lý và sử dụng.

- Diện tích 2917,4m² đất lâu năm (đo đạc thực tế) thuộc một phần thửa 1624, tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 1448, tờ bản đồ số 01 và một phần thửa số 10 tờ bản đồ số 9) trong phạm vi các mốc 5 - mốc 6 - mốc D - mốc E - mốc F - mốc C - mốc 2 về mốc 5 theo Sơ đồ mốc ngày 31/12/2014 và Bản đồ đo đạc ngày 29/9/2015 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, hiện ông T đang quản lý và sử dụng.

4.3. Ông Võ Văn B được hưởng thừa kế:

- Diện tích 717,1m² (đo đạc thực tế) trong đó có 57,14m² đất thổ và 659,96m² đất lâu năm thuộc một phần thửa 388, 389, 390, tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 08, tờ bản đồ số 9) trong phạm vi các mốc 1 - mốc C - mốc A - mốc 10 - mốc 10A - mốc 9A - mốc 9 - mốc K - mốc N - mốc 2 - mốc 2A về mốc 1 theo Sơ đồ mốc ngày 20/5/2015 và Bản đồ đo đạc bổ sung ngày 10/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, hiện ông B đang quản lý và sử dụng.

- Diện tích 2565,9m² đất lâu năm (đo đạc thực tế) thuộc một phần thửa 356, 357, tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 1196, tờ bản đồ số 01) trong phạm vi các mốc 5 - mốc 4 - mốc 3 - mốc 8 - mốc 7 - mốc 6 về mốc 5 theo Sơ đồ mốc ngày 20/5/2015 và Bản đồ đo đạc ngày 09/9/2015 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, hiện ông B đang quản lý và sử dụng.

4.4. Ông Võ Văn N1 được hưởng thừa kế:

- Diện tích 122,2m² (đo đạc thực tế) trong đó có 57,14m² đất thổ và 65m² đất lâu năm thuộc 01 phần thửa số 388, 389, 390, tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 08, tờ bản đồ số 9) trong phạm vi các mốc MA4 - MA5 - MA6 - MA7 - MA8 - MA9 - MA10 - MA1 - MA2 - MA3 về MA4 theo Sơ đồ mốc ngày 20/5/2015 và Bản đồ đo đạc bổ sung ngày 10/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, hiện ông N1 đang quản lý và sử dụng.

- Diện tích 913,3m² đất lâu năm (đo đạc thực tế) thuộc một phần thửa 356, 357, tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 1196, tờ bản đồ số 1) trong phạm vi các mốc 1 - mốc A' - mốc B' - mốc 11 về mốc 1 theo Sơ đồ mốc ngày 20/5/2015 và Bản đồ đo đạc ngày 09/9/2015 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, hiện ông N1 đang quản lý và sử dụng.

- Buộc ông Võ Văn D2, bà Nguyễn Thị Thanh T4, anh Võ Văn Q5, anh Võ Văn Q5 E và chị Võ Thị Kim L (có ông D2, bà T4 là người đại diện theo pháp luật) liên đới trách nhiệm giao cho ông Võ Văn N1 hưởng, sử dụng diện tích 268m² đất lâu năm, thuộc một phần thửa 701, tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 1281, tờ bản đồ số 01) trong phạm vi các mốc mốc 8 - MD - ME - mốc 9 - mốc A - mốc 12 - mốc 11 về mốc 8 theo Sơ đồ mốc bổ sung ngày 10/8/2020 và Bản đồ đo đạc bổ sung ngày 10/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- Buộc ông Võ Văn D2, bà Nguyễn Thị Thanh T4, anh Võ Văn Q5, anh Võ Văn Q5 E và chị Võ Thị Kim L (có ông D2, bà T4 là người đại diện theo pháp luật) liên đới trách nhiệm tháo dỡ, đốn, di dời tất cả cây trồng và vật kiến trúc trên diện tích 268m² đất lâu năm, thuộc một phần thửa 701, tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 1281, tờ bản đồ số 01) gồm: 12 cây xoài, 01 cây dừa, 01 hàng rào (kết cấu cột bê tông, khung hàn lưới B40 cao 1,2m, xây gạch cao 50cm, chiều dài 11,23m) và một nhà cũ diện tích 13m² (trong phạm vi các mốc MD - ME - MB - MC) để giao đất cho ông Võ Văn N1 hưởng, sử dụng.

- Ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị Hồng S1 tự nguyện liên đới trách nhiệm giao cho ông Võ Văn N1 diện tích đất 1771m² (đo đạc thực tế), thuộc một phần thửa 759, tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 1028, tờ bản đồ số 01) trong phạm vi các mốc 2 - mốc 3 - mốc A - mốc 6 - mốc 5 về mốc 2 theo Sơ đồ mốc ngày 20/5/2015 và Bản đồ đo đạc bổ sung ngày 10/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh, Đồng Tháp và các cây trồng gắn liền với đất gồm: 30 cây xoài loại A, 31 cây xoài loại B, 29 cây xoài loại C, 01 cây dừa, 01 cây măng cầu, 01 cây sung.

- Ông Võ Văn N1 tự nguyện trả cho ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị Hồng S1 giá trị cây xoài số tiền là 78.510.000 đồng và công sức cải tạo, bồi đắp đất là 50.000.000 đồng, tổng cộng là 128.510.000 đồng.

4.5. Bà Võ Thị E được hưởng thừa kế:

- Diện tích 301,4m² đất lâu năm (đo đạc thực tế) thuộc một phần thửa 702, tờ bản đồ số 1 (tương ứng thửa 1270, tờ bản đồ số 1 bản đồ địa chính chính quy) trong phạm vi các mốc mốc 2A - mốc 13 - MA3 - MA6 - mốc 14 - mốc 15 - mốc 1 - mốc 2 về mốc 2A theo Sơ đồ mốc bổ sung ngày 10/8/2020 và Bản đồ đo đạc bổ sung ngày 10/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, hiện bà E đang quản lý, sử dụng.

- Diện tích 1236,8m² đất lâu năm (đo đạc thực tế) thuộc một phần thửa 356, 357, tờ bản đồ số 1 (tương ứng thửa 1196, tờ bản đồ số 1 bản đồ địa chính chính quy) trong phạm vi các mốc 3 - mốc 2 - mốc 9 - mốc 8 về mốc 3 theo Sơ đồ mốc

ngày 20/5/2015 và Bản đồ đo đạc ngày 09/9/2015 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, hiện bà E đang quản lý và sử dụng.

4.6. Ông Võ Văn D2 được hưởng thừa kế:

- Diện tích 1117m² (đo đạc thực tế) trong đó có 57,14m² đất thổ và 1059,86m² đất lâu năm thuộc một phần thửa 388, 389, 390, tờ bản đồ số 01, (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 08, tờ bản đồ số 9) trong phạm vi các mốc 4A - mốc 4 - mốc 7 - mốc 7A - mốc 6A - mốc 6 - mốc 5 - mốc 5A về mốc 4A theo Sơ đồ mốc ngày 20/5/2015 và Bản đồ đo đạc bổ sung ngày 10/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, hiện ông D2 đang quản lý và sử dụng.

- Diện tích 1956,4m² đất lâu năm (đo đạc thực tế) thuộc thửa 1635, tờ bản đồ số 01, (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 1433, tờ bản đồ số 01) trong phạm vi các mốc 4 - mốc 5 - mốc 2 - mốc 3 về mốc 4 theo Sơ đồ mốc ngày 31/12/2014 và Bản đồ đo đạc ngày 29/9/2015 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, hiện ông D2 đang quản lý, sử dụng.

- Diện tích 376,4m² đất lâu năm (đo đạc thực tế) thuộc một phần thửa 701, tờ bản đồ số 01 (tương ứng bản đồ địa chính chính quy thửa số 1281, tờ bản đồ số 01) trong phạm vi các mốc mốc 11- mốc 12 - mốc A - mốc 10 - mốc 7 về mốc 11 theo Sơ đồ mốc bổ sung và Bản đồ đo đạc bổ sung ngày 10/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, hiện ông D2 đang quản lý, sử dụng.

4.7. Ông Võ Văn B, ông Võ Văn N1, ông Võ Văn E, bà Võ Thị E, ông Võ Văn D2, ông Võ Văn C và ông Võ Văn T được quản lý, sử dụng chung phần đất khu mộ diện tích là 384,1m² thuộc một phần thửa 702 (tương ứng thửa 1270 bản đồ địa C5nh C5nh quy), tờ bản đồ số 1 trong phạm vi các mốc mốc 4 - mốc 5 - MA5 - mốc 6 - mốc 14 - MA6 - MA3 - mốc 13 - mốc 2A - mốc 3 về mốc 4 theo Sơ đồ mốc bổ sung ngày 10/8/2020 và Bản đồ đo đạc bổ sung ngày 10/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Võ Thị E tự nguyện tháo dỡ, di dời hồ nước diện tích 28,8m² (trong phạm vi các mốc MA4 - MA5 - MA6 - MA3 về MA4) và nhà tạm (chứa củi, khung gỗ tạp, vách tol, mái tol tipro xi măng) diện tích 10,4m² để giao lại đất khu mộ cho các ông Võ Văn B, ông Võ Văn N1, ông Võ Văn E, bà Võ Thị E, ông Võ Văn D2, ông Võ Văn C và ông Võ Văn T quản lý, sử dụng chung.

5. Ông Võ Văn B, ông Võ Văn N1, bà Võ Thị E, ông Võ Văn D2, ông Võ Văn Cg và ông Võ Văn T được đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý

đất đai thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích được chia hưởng nêu trên theo bản án đã tuyên.

6. Ông Võ Văn B, ông Võ Văn N1, bà Võ Thị E, ông Võ Văn C, ông Võ Văn D2, ông Võ Văn T được đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký đứng tên chung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 384,1m² khu mộ theo bản án đã tuyên.

7. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền chưa thi hành, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

(Kèm theo sơ đồ mốc các ngày 31/12/2014, ngày 20/5/2015, Sơ đồ mốc bổ sung ngày 10/8/2020, Bản đồ đo đạc các ngày 09/9/2015, ngày 29/9/2015, Bản đồ đo đạc bổ sung ngày 10/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17/7/2019, ngày 12/3/2020 và ngày 08/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp).

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

8.1. Ông Võ Văn C phải chịu 28.720.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền ông C đã nộp tạm ứng án phí số tiền 9.024.000 đồng theo các Biên lai thu số 025716 ngày 28/8/2014; Biên lai thu số 034846 ngày 18/8/2015; Biên lai thu số 07929 ngày 27/9/2016, Biên lai thu số 08261 ngày 29/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Ông C còn phải nộp tiếp số tiền 19.696.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

8.2. Ông Võ Văn T phải chịu 18.296.000 đồng, bà Nguyễn Thị Hồng S1 phải chịu 22.327.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền ông T, bà S1 đã nộp tạm ứng án phí 51.749.000 đồng theo các Biên lai thu số 13328 ngày 14/4/2017 và Biên lai thu số 16783 ngày 07/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Ông T, bà S1 được nhận lại số tiền chênh lệch 11.126.000 đồng tạm ứng án phí.

8.3. Bà Võ Thị E phải chịu số tiền 7.191.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền bà E nộp tạm ứng án phí 4.607.000 đồng theo các Biên lai thu số 031001 ngày 01/4/2015 và Biên lai thu số 039752 ngày 17/12/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Bà E còn phải nộp tiếp số tiền 2.584.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

8.4. Ông Võ Văn N1 phải chịu 21.324.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền ông N1 nộp tạm ứng án phí 7.655.000 đồng theo các Biên lai thu số 16781

ngày 07/7/2017; Biên lai thu số 039907 ngày 19/02/2015; Biên lai thu số 030986 ngày 24/3/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Ông N1 còn phải nộp tiếp 13.669.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

8.5. Ông Võ Văn D2 phải chịu 17.060.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền ông D2 nộp tạm ứng án phí 6.885.000 đồng theo Biên lai thu số 16784 ngày 07/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Ông D2 còn phải nộp tiếp số tiền 10.175.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

8.6. Trả lại cho ông Võ Văn B số tiền nộp tạm ứng án phí 7.471.000 đồng theo Biên lai thu số 031005 ngày 02/4/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

9. Về án phí dân sự phúc thẩm:

9.1. Ông Võ Văn D2 phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007282 ngày 19/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Ông D2 đã nộp xong tiền án phí dân sự phúc thẩm).

9.2. Ông Võ Văn T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007281 ngày 19/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Ông T đã nộp xong tiền án phí dân sự phúc thẩm).

10. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

10.1. Ông Võ Văn C phải chịu số tiền 4.031.500 đồng, trừ vào số tiền 4.450.000 đồng ông C đã nộp tạm ứng và đã chi xong. Ông C được nhận lại số tiền chênh lệch 418.500 đồng.

10.2. Ông Võ Văn T phải chịu số tiền 4.031.500 đồng, trừ vào số tiền 3.100.000 đồng ông T đã nộp tạm ứng và đã chi xong. Ông T còn phải nộp tiếp số tiền 931.500 đồng.

10.3. Ông Võ Văn B phải chịu số tiền 4.031.500 đồng, trừ vào số tiền 9.817.000 đồng ông B đã nộp tạm ứng và đã chi xong. Ông B được nhận lại số tiền chênh lệch là 5.785.500 đồng.

10.4. Ông Võ Văn N1 phải chịu số tiền 4.031.500 đồng, trừ vào số tiền 2.804.000 đồng ông N1 đã nộp tạm ứng và đã chi xong. Ông N1 còn phải nộp tiếp số tiền 1.227.500 đồng.

10.5. Bà Võ Thị E phải chịu số tiền 4.031.500 đồng, trừ vào số tiền 4.018.000 đồng bà E đã nộp tạm ứng và đã chi xong. Bà E còn phải nộp tiếp số tiền 13.500 đồng.

10.6. Ông Võ Văn D2 phải nộp số tiền 4.031.500 đồng.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản do các đương sự Võ Văn T, Võ Văn N1, Võ Thị E và Võ Văn D2 nộp được trả lại cho ông Võ Văn B 5.785.500 đồng và trả lại cho ông Võ Văn C 418.500 đồng.

11. Các phần khác tại phần quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

12. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

13. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND thành phố C;
- CCTHADS thành phố C;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Ngọc Giao